TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ CHƠN THÀNH** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Số: 64 /2023/DS-ST
Ngày: 22/11/2023.
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DÂN
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CHƠN THÀNH - TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần hội đồng xét sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Ung Thị Ngọc Thanh

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Xuân Đính

2. Bà Lương Thị Thu An

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Vũ Thị Vi - Thư ký Tòa án nhân dân Thị xã Chơn Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Nở - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành.

Trong ngày 22 tháng 11 năm 2023, Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 86/2023/TLST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 174/2023/QĐXXST-DS ngày 16/10/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần N, sinh năm 1982. Địa chỉ: KP.3A, P.M, thị xã C, tỉnh Bình Phước (có mặt)

Bị đơn: Ông Trần V, sinh năm 1983. Địa chỉ: KP.4, P.M, thị xã C, tỉnh Bình Phước. (vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn H, sinh năm 1987. Địa chỉ: KP.4, P.M, thị xã C, tỉnh Bình Phước (vắng mặt)
- Ông Phạm C, sinh năm 1966. Địa chỉ: Ấp 6, xã L, thị xã C, tỉnh Bình Phước (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 20/02/2023, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần N trình bày:

Trước đây, vợ chồng ông Trần V, bà Nguyễn H có nhiều lần đến mượn tiền của bà N để phát triển kinh tế gia đình, đầu tư bất động sản, xây dựng quán cà phê,

đáo hạn ngân hàng… Việc mượn tiền và giao tiền có viết giấy mượn tiền. Các lần trước ông V, bà H đều trả đúng hạn và tạo được lòng tin của bà N. Ngày 14/4/2022 ông V, bà H mượn của bà N 15.500.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, thời hạn là 03 ngày nhưng không ghi vào giấy vay, không thỏa thuận lãi suất. Sau đó bà N không nhớ ngày bao nhiêu ông V mượn tiếp của bà 1.000.000.000 đồng. Bà N và ông V, bà H chốt nợ nần với nhau thống nhất ông V, bà H vay của bà N số tiền 16.500.000.000 đồng vào ngày 20/9/2022, ông V viết lại giấy vay tiền có thế chấp tài sản là 12 thửa đất của ông Phạm C, số tờ số thửa ghi cụ thể trong giấy vay tiền đưa bà N cất giữ. Lãi suất thỏa thuận là 1.5%/tháng nhưng không ghi vào giấy vay tiền. Thời hạn trả nợ là 03 tháng tức đến ngày 20/12/2022 ông V, bà H phải trả cho bà N. Lúc ghi giấy vay tiền ngày 20/9/2022 bà H không có mặt nhưng bà H có biết việc này. Đến khoảng cuối năm 2022 ông V, bà H trả cho bà N số tiền 7.870.000.000 đồng và lấy 12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C về trả cho ông C, số tiền còn nợ lại là 8.630.000.000 đồng. Số tiền 8.630.000.000 đồng ông V, bà H cam kết thanh toán tiền lãi cho bà N nhưng đến nay không thanh toán được cho bà N.

Do đó, bà N yêu cầu Toà án buộc ông V, bà H phải trả cho bà N số tiền còn thiếu 8.630.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính từ ngày 20/9/2022 đến ngày 20/02/2023 là 645.000.000 đồng và số tiền lãi còn lại đến khi vụ án được giải quyết xong.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn nộp các chứng cứ tài liệu gồm: Giấy vay tiền ngày 20/9/2022 (bản gốc); Giấy vay tiền ngày 14/4/2022 (bản gốc)

Đối với bị đơn ông Trần V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn H, ông Phạm C Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ ông V, bà H, ông C làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia phiên tòa nhưng ông V, bà H, ông C vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của ông V, bà H, ông C được.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu tính lãi suất từ 21/12/2022 với mức lãi suất là 0,833%/tháng cho đến khi vụ án được giải quyết xong, nguyên đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì thêm.

Bị đơn ông Trần V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn H, ông Phạm C vắng mặt

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

Việc chấp hành theo quy định pháp luật của Thẩm phán: Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay nhận thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 BLTTDS năm 2015;

Về việc chấp hành theo quy đinh pháp luật của HĐXX: Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định tại Điều 63 BLTTDS 2015;

Về việc chấp hành theo quy định của pháp luật của các đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã chấp hành quy định tại các Điều 70, 71, và

Điều 234 của BLTTDS năm 2015. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng các quy định của pháp luật tại các Điều 70, 72,73 và Điều 234 của BLTTDS năm 2015.

Về nội dung giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 165, Điều 184, Điều 147, Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 280, 357, 463, 466, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần N buộc ông Trần V, bà Nguyễn H phải trả cho bà N số tiền 8.630.000.000 đồng và lãi suất.

Về án phí buộc ông V, bà H chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

{1}*Về thủ tục tố tụng:*

{1.1}*Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết*: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và trong quá trình giải quyết vụ án có cơ sở xác định đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của BLTTDS năm 2015 và Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do bị đơn ông Trần V có nơi cư trú là KP.4, P. M, thị xã C, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS

{1.2} Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn ông Trần V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn H, ông Phạm C đã được Tòa án tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử số 174/2023/QĐXXST-DS ngày 16/10/2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 128/2023/QĐST-HPT ngày 01/11/2023 ông V, bà H, ông C vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào Điều 228 BLTTDS, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

{1.3}Về thời hiệu khởi kiện: Do các bên đương sự không yêu cầu nên căn cứ vào điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về thời hiệu.

{2} *Về nội dung tranh chấp*:

{2.1}. *Đối với yêu cầu trả số tiền nợ gốc:* Nguyên đơn bà Trần N cho rằng ngày 14/4/2022 ông V, bà H mượn của bà N 15.500.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, thời hạn là 03 ngày nhưng không ghi vào giấy vay, không thỏa thuận lãi suất. Sau đó bà N không nhớ ngày bao nhiêu ông V, bà H mượn tiếp của bà 1.000.000.000 đồng. Bà N và ông V, bà H chốt nợ nần với nhau thống nhất ông V,

bà H vay của bà N số tiền 16.500.000.000 đồng vào ngày 20/9/2022, ông V viết giấy vay tiền có thế chấp tài sản là 12 thửa đất của ông Phạm C. Thời hạn trả nợ là 03 tháng tức đến ngày 20/12/2022 ông V, bà H phải trả số nợ trên cho bà N. Đến khoảng cuối năm 2022 ông V, bà H trả cho bà N số tiền 7.870.000.000 đồng và lấy 12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C về trả cho ông C, số tiền còn nợ lại là 8.630.000.000 đồng. Vì vậy, bà N yêu cầu ông V, bà H phải trả số tiền đã vay là 8.630.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình bà N cung cấp chứng cứ là giấy vay tiền đề ngày 20/9/2022 và giấy mượn tiền đề ngày 14/4/2022. Đối với bị đơn ông V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông V, bà H, mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông V, bà H nhưng ông V, bà H cũng không có ý kiến phản đối và mặc nhiên từ bỏ quyền lợi và nghĩa vụ của mình. Căn cứ vào giấy vay tiền đề 20/9/2022 thể hiện bên vay là ông Trần V và giấy mượn tiền đề ngày 14/4/2022 bên mượn là ông Trần V, bà Nguyễn H. Trong đó giấy mượn tiền 14/4/2022 thể hiện ông V, bà H có mượn của bà N số tiền 15.500.000.000 đồng có chữ ký, ghi rõ họ tên của ông V, bà H vào bên mượn. Và tại giấy vay tiền 20/9/2022 thể hiện nội dung ông V có mượn của bà N số tiền 16.500.000.000 đồng, tài sản thế chấp các thửa đất số 445, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456 cùng tờ bản đồ số 9 tại ấp 1, xã N, huyện C, Bình Phước, ông Phạm C ký ủy quyền cho bà N ngày 09/5/2023 tại Văn phòng công chứng C để đảm bảo số tiền vay trên. Trong thời hạn 03 tháng sẽ trả cho bà N số tiền 10.000.000.000 đồng. Như vậy, căn cứ vào 02 giấy vay mượn tiền nêu trên cũng như các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và lời trình bày thừa nhận của nguyên đơn về việc ông V, bà H đã trả cho bà N số tiền 7.870.000.000 đồng có thể khẳng định việc ông V, bà H vay của bà N số tiền 16.500.000.000 đồng, đã trả 7.870.000.000 đồng còn nợ lại 8.630.000.000 đồng là có thật. Trên giấy vay tiền ngày 20/9/2022 thể hiện ông V cam kết trong vòng 03 tháng sẽ trả cho bà N số tiền 10.000.000.000 đồng nhưng bà N xác định cho tới hiện nay chỉ thanh toán 7.870.000.000 đồng. Như vậy trong tổng số tiền 16.500.000.000 đồng có 10.000.000.000 đồng là hợp đồng vay có thời hạn và đã quá thời hạn, còn đối với số tiền 6.500.000.000 đồng còn lại không thể hiện khi nào trả nợ nên đây là khoản tiền vay không thời hạn. Tuy nhiên, do bà N xác nhận ông V, bà H chỉ trả cho bà N 7.870.000.000 đồng vì vậy ông V, bà H thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ số tiền 10.000.000.000 đồng theo cam kết nên bà N có quyền khởi kiện yêu cầu ông V, bà H phải trả toàn bộ số chưa thanh toán cho bà N. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà N về việc buộc ông V, bà H có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 8.630.000.000 đồng là hoàn toàn có cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

{2.2}Về lãi suất: Bà N yêu cầu ông V, bà H trả tiền lãi tính từ ngày 21/12/2022 đến thời điểm xét xử với mức lãi suất 0,833 %/tháng. Nguyên đơn cho rằng các bên có thỏa thuận lãi suất là 1,5%/ tháng nhưng trên các giấy cho vay mượn tiền ngày không thể hiện các bên có thỏa thuận lãi suất. Bà N cũng không xuất trình được chứng cứ gì để chứng minh cho việc các bên có thỏa thuận lãi suất nên đây là hợp đồng vay không có lãi và có thời hạn nên căn cứ khoản 5 điều 466 Bộ luật dân sự 2015 chấp nhận yêu cầu của bà N, buộc bị đơn ông V, bà H phải thanh toán tiền lãi cho bà N. Do đây là hợp đồng vay có thời hạn và không có lãi suất nên ông V, bà H phải chịu số tiền lãi quá hạn đối với khoản tiền mà chưa thanh toán cho bà N và được tính như sau: 8.630.000.000 đồng x 0,833 %/ tháng x 11 tháng (tính từ ngày 21/12/2022 đến ngày 22/11/2023) = 790.766.900 đồng

Như vậy ông V, bà H phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà N số tiền nợ gốc là 8.630.000.000 đồng và lãi suất là 790.766.900 đồng

{3}Đối với 12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất số 445, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456 cùng tờ bản đồ số 9 tại ấp 1, xã N, TX. C, tỉnh Bình Phước mà bà N cho rằng đây là tài sản của ông Phạm C, ông V thế chấp cho bà N và bà N đã trả lại cho ông V. Quá trình giải quyết vụ án ông C, ông V, bà H đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vẫn không lên Tòa làm việc và không có ý kiến gì về các giấy chứng nhận QSD đất nêu trên, do các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

{4} Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông V, bà H phải chịu toàn bộ án phí trên số tiền mà yêu cầu của bà N được Tòa án chấp nhận cụ thể (8.630.000.000 đồng + 790.766.900 đồng) là 117.420.767 đồng.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26 điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 165, Điều 184, Điều 147, Điều 266, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 463, Điều 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần N. Buộc ông Trần V, bà Nguyễn H phải trả cho bà Trần N số tiền nợ gốc là 8.630.000.000 đồng và lãi suất là 790.766.900 đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án có cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành theo theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần V, bà Nguyễn H phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 117.420.767 đồng. Bà Trần N không phải chịu. Bà N được nhận lại số tiền tạm ứng án đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước là 58.637.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0012347 ngày 30/5/2023 .

3. Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Xuân Thiều **Nguyễn Việt Thành** **Ung Thị Ngọc Thanh**